Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
Ký ngày: 29/8/2023 09:57:33

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 35

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần thứ 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quá	Thành viên	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023
	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Nam Bình	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó ban

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Thanh Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 12315209/67509187/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa riêng niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó vào ngày 23 tháng 8 năm 2022. Ngoài ra, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.141.497.558.960**	**1.194.051.113.677**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***23.008.158.925***	***50.245.427.142***
111	1. Tiền		18.008.158.925	45.245.427.142
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***119.900.571.382***	***221.390.643.937***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.393.300	1.393.300
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	119.899.178.082	221.389.250.637
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***448.859.044.027***	***464.750.837.941***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	477.527.093.745	500.796.060.317
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	30.573.348.928	27.046.043.709
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.171.193.226	4.983.086.914
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(68.412.591.872)	(68.074.352.999)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***534.764.312.715***	***448.101.779.348***
141	1. Hàng tồn kho	9	534.764.312.715	448.101.779.348
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***14.965.471.911***	***9.562.425.309***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	10.174.015.520	6.736.584.595
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.542.426.845	1.540.291.628
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	249.029.546	1.285.549.086
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**656.039.547.819**	**622.758.283.345**
220	***I. Tài sản cố định***		***334.241.890.560***	***356.931.994.971***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	275.581.918.468	296.811.227.592
222	Nguyên giá		735.137.571.187	733.809.766.892
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(459.555.652.719)	(436.998.539.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	58.659.972.092	60.120.767.379
228	Nguyên giá		74.759.922.786	74.759.922.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.099.950.694)	(14.639.155.407)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***150.356.889.666***	***95.505.962.391***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	150.356.889.666	95.505.962.391
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14***	***131.381.582.971***	***131.381.582.971***
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.000.000.000	35.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		92.868.048.000	92.868.048.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.513.534.971	3.513.534.971
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***40.059.184.622***	***38.938.743.012***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	35.120.965.378	34.578.622.414
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	4.938.219.244	4.360.120.598
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.797.537.106.779**	**1.816.809.397.022**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**552.223.296.328**	**547.248.382.427**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***427.567.686.680***	***412.125.248.106***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	126.557.075.364	152.428.341.824
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	43.927.194.399	27.350.094.006
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	32.802.957.599	14.018.793.892
314	4. Phải trả người lao động		82.426.590.065	97.580.068.669
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	19.740.759.604	17.771.765.716
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.693.832.121	8.343.019.531
320	7. Vay ngắn hạn	19	57.116.423.818	16.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	60.302.853.710	78.633.164.468
330	***II. Nợ dài hạn***		***124.655.609.648***	***135.123.134.321***
338	1. Vay dài hạn	19	52.000.000.000	60.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.13	6.827.037.575	7.726.257.075
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	65.828.572.073	67.396.877.246
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.245.313.810.451**	**1.269.561.014.595**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22.1***	***1.239.590.391.661***	***1.263.378.068.006***
411	1. Vốn cổ phần		748.835.590.000	748.835.590.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*748.835.590.000*	*748.835.590.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.921.442.000	20.921.442.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		147.263.283.034	147.263.283.034
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		324.522.873.185	348.310.549.530
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*198.684.345.530*	*175.404.014.786*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*125.838.527.655*	*172.906.534.744*
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***	***23***	***5.723.418.790***	***6.182.946.589***
431	1. Nguồn kinh phí		1.965.768.875	1.965.768.875
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		3.757.649.915	4.217.177.714
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.797.537.106.779**	**1.816.809.397.022**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC-TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) TP. QUY NHƠN-T. BÌNH ĐỊNH

Phạm Thị Thanh May	Đỗ Huy Phương	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**791.149.287.464**	**693.215.135.666**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**24.1**	**(26.625.075.592)**	**(34.534.401.567)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**764.524.211.872**	**658.680.734.099**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**25**	**(380.627.268.002)**	**(330.814.662.456)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**383.896.943.870**	**327.866.071.643**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**7.772.182.677**	**4.809.305.629**
22	**7. Chi phí tài chính**	**27**	**(8.381.795.855)**	**(3.820.825.773)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(4.313.550.723)*	*(102.616.136)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**26**	**(182.921.022.759)**	**(158.416.969.302)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(43.177.789.234)**	**(50.341.255.098)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**157.188.518.699**	**120.096.327.099**
31	**11. Thu nhập khác**		**397.663.864**	**154.064.340**
32	**12. Chi phí khác**		**(4.020.600)**	**(76.118.477)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**393.643.264**	**77.945.863**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**157.582.161.963**	**120.174.272.962**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(32.321.732.954)**	**(24.049.573.324)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**		**578.098.646**	**481.382.001**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**125.838.527.655**	**96.606.081.639**

Phạm Thị Thanh May	Đỗ Huy Phương	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC-TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**157.582.161.963**	***120.174.272.962***
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		23.250.075.734	18.950.485.272
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	6.1	(412.027.153)	6.952.030.789
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		234.549.187	131.326.281
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.660.501.715)	(3.661.236.947)
06	Chi phí lãi vay	27	4.313.550.723	102.616.136
07	Điều chỉnh khác		-	(471.590.647)
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**178.307.808.739**	**142.177.903.846**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		12.861.848.350	(426.875.729)
10	Tăng hàng tồn kho		(86.662.533.367)	(67.586.532.429)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(22.572.104.368)	12.889.106.840
12	Tăng chi phí trả trước		(3.979.773.889)	(1.098.781.411)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.480.783.723)	(102.616.136)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(12.975.825.788)	(12.932.373.216)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.710.000	355.241.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.337.020.758)	(7.440.357.015)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**42.168.325.196**	**65.834.715.750**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(61.815.514.486)	(34.290.797.666)
23	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng		(74.299.178.082)	(40.289.205.479)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn		175.789.250.637	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		7.478.827.459	3.336.951.742
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**47.153.385.528**	**(71.243.051.403)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	185.824.056.089	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(152.707.632.271)	(13.029.471.060)
36	Cổ tức đã trả	22.2	(149.626.204.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(116.509.780.182)**	**(13.029.471.060)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**(27.188.069.458)**	**(18.437.806.713)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**50.245.427.142**	**65.591.339.628**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(49.198.759)	(8.400.973)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**23.008.158.925**	**47.145.131.942**

Phạm Thị Thanh May	Đỗ Huy Phương	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần thứ 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ tạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.227 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.171 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đề ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tiền mặt	511.492.695	652.408.538
Tiền gửi ngân hàng	17.496.666.230	44.593.018.604
Tương đương tiền *(*)*	5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	**23.008.158.925**	**50.245.427.142**

(*) Tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	432.395.237.496	455.664.204.068
TỔNG CỘNG	**477.527.093.745**	**500.796.060.317**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *(Thuyết minh số 8)*	(66.110.024.279)	(65.771.785.407)
GIÁ TRỊ THUẦN	**411.417.069.466**	**435.024.274.910**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Công ty TNHH Greensol	3.360.024.030	-
Cheiron Pharma	2.949.219.000	-
Jiangsu Medwell Medical Equipment Co., Ltd	2.571.771.831	4.154.404.464
Truking Technology Limited	2.447.870.364	8.633.866.000
Khác	19.244.463.703	14.257.773.245
TỔNG CỘNG	**30.573.348.928**	**27.046.043.709**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi *(Thuyết minh số 8)*	(1.538.979.592)	(1.538.979.592)
GIÁ TRỊ THUẦN	**29.034.369.336**	**25.507.064.117**

6.3 *Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Số đầu kỳ	(68.074.352.999)	(63.235.622.564)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	*(3.159.114.597)*	*(8.091.556.180)*
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	*2.671.922.250*	-
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ	*148.953.474*	*356.818.766*
Số cuối kỳ	(68.412.591.872)	(70.970.359.978)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Tạm ứng nhân viên	3.241.805.649	1.432.654.346
Lãi tiền gửi dự thu	1.567.107.652	2.385.433.396
Khác	4.362.279.925	1.164.999.172
TỔNG CỘNG	**9.171.193.226**	**4.983.086.914**

8 NỢ QUÁ HẠN

VND

	Đối tượng			
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	*Công ty TNHH Kiến Tạo*	*Khách hàng khác*	*Tổng cộng*
Ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Giá gốc	46.986.723.841	13.139.449.445	26.996.072.712	87.122.245.998
Dự phòng	(46.986.723.841)	(9.197.614.612)	(12.228.253.419)	(68.412.591.872)
Giá trị thuần	-	3.941.834.833	14.767.819.293	18.709.654.126
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Giá gốc	46.986.723.841	14.139.449.445	33.259.081.641	94.385.254.927
Dự phòng	(46.986.723.841)	(7.218.067.991)	(13.869.561.167)	(68.074.352.999)
Giá trị thuần	-	6.921.381.454	19.389.520.474	26.310.901.928

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Nguyên liệu, vật liệu	319.039.382.901	264.743.751.090
Thành phẩm	186.727.992.648	121.828.315.912
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.847.928.848	11.252.972.960
Hàng hóa	8.149.009.350	10.102.450.711
Hàng mua đang đi đường	6.504.906.035	39.605.151.086
Công cụ, dụng cụ	495.092.933	569.137.589
TỔNG CỘNG	**534.764.312.715**	**448.101.779.348**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngắn hạn	**10.174.015.520**	**6.736.584.595**
Công cụ, dụng cụ	6.152.806.289	2.603.953.884
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.029.497.111	2.507.205.420
Chi phí thuê	507.075.000	352.700.000
Khác	1.484.637.120	1.272.725.291
Dài hạn	**35.120.965.378**	**34.578.622.414**
Chi phí thuê đất *(*)*	31.136.095.482	31.488.478.416
Công cụ, dụng cụ	2.694.126.623	1.332.576.336
Chi phí bảo trì và sửa chữa	281.657.944	1.114.872.928
Khác	1.009.085.329	642.694.734
TỔNG CỘNG	**45.294.980.898**	**41.315.207.009**

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội với thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 6 năm 2066 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2069.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	217.993.830.676	451.521.498.880	46.926.024.837	17.368.412.499	733.809.766.892
Mua mới trong kỳ	-	2.152.588.633	-	43.800.000	2.196.388.633
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	43.318.181	187.660.000	-	160.437.481	391.415.662
Thanh lý	-	-	(1.260.000.000)	-	(1.260.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	218.037.148.857	453.861.747.513	45.666.024.837	17.572.649.980	735.137.571.187
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*30.883.159.044*	*222.444.877.027*	*29.263.356.575*	*13.759.138.452*	*296.350.531.098*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	107.996.806.964	277.481.903.796	36.605.575.593	14.914.252.947	436.998.539.300
Khấu hao trong kỳ	7.482.124.681	14.577.345.194	1.157.486.560	600.156.984	23.817.113.419
Thanh lý	-	-	(1.260.000.000)	-	(1.260.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	115.478.931.645	292.059.248.990	36.503.062.153	15.514.409.931	459.555.652.719
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	109.997.023.712	174.039.595.084	10.320.449.244	2.454.159.552	296.811.227.592
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	102.558.217.212	161.802.498.523	9.162.962.684	2.058.240.049	275.581.918.468
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	*57.223.663.677*	*86.695.255.416*	-	*217.757.783*	*144.136.676.876*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	56.767.881.650	17.992.041.136	74.759.922.786
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	*148.289.500*	-	*148.289.500*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.474.605.127	12.164.550.280	14.639.155.407
Hao mòn trong kỳ	113.156.764	1.347.638.523	1.460.795.287
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.587.761.891	13.512.188.803	16.099.950.694
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	54.293.276.523	5.827.490.856	60.120.767.379
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	54.180.119.759	4.479.852.333	58.659.972.092

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	83.160.755.327	67.501.216.269
Dây chuyền thuốc tiêm bột	26.888.386.686	-
Văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Cửa hàng trưng bày thiết bị y tế	6.047.454.546	-
Khác	9.336.293.107	3.080.746.122
TỔNG CỘNG	**150.356.889.666**	**95.505.962.391**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Đầu tư vào công ty con	35.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	92.868.048.000	92.868.048.000
Đầu tư vào đơn vị khác	3.513.534.971	3.513.534.971
TỔNG CỘNG	**131.381.582.971**	**131.381.582.971**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023*	
			% sở hữu	*Giá gốc đầu tư (VND)*
Các công ty con:				
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế	Đang hoạt động	100,00	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược Liệu Hữu Cơ Bidiphar	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	Đang hoạt động	100,00	5.000.000.000
TỔNG CỘNG				**35.000.000.000**
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Khai thác và chế biến mủ cao su	Đang hoạt động	33,58	92.868.048.000
Các đơn vị khác:				
Công ty TNHH Thiên Phúc	Cung cấp thiết bị và hệ thống chống sét	Đang hoạt động	10,00	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	Đang hoạt động	1,29	1.513.534.971
TỔNG CỘNG				**3.513.534.971**

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Olon Spa. - P&R (Shanghai) International Trading Co., Ltd.	14.507.850.000	6.514.070.750
Cheiron Pharma	8.672.528.628	-
Truking Technology Limited	8.632.279.550	4.357.279.550
Khác	94.744.417.186	141.556.991.524
TỔNG CỘNG	**126.557.075.364**	**152.428.341.824**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Người mua trả tiền trước	10.009.098.870	8.824.088.422
Công ty Cổ phần Sundial Pharma	*3.185.699.985*	*1.717.456.678*
Công ty Cổ phần Dược VP-Pharma	*1.241.298.450*	*1.446.084.179*
Khác	*5.582.100.435*	*5.660.547.565*
Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 30)*	33.918.095.529	18.526.005.584
TỔNG CỘNG	**43.927.194.399**	**27.350.094.006**

16. THUẾ

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.975.825.788	32.321.732.954	(12.975.825.788)	32.321.732.954
Thuế giá trị gia tăng	774.202.875	1.396.293.072	(1.933.087.318)	237.408.629
Thuế thu nhập cá nhân	264.314.251	14.196.686.274	(14.220.480.987)	240.519.538
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.281.098.108)	15.417.800.455	(14.382.435.415)	(245.733.068)
Thuế khác	-	655.319.832	(655.319.832)	-
TỔNG CỘNG	**12.733.244.806**	**63.987.832.587**	**(44.167.149.340)**	**32.553.928.053**
Trong đó:				
Phải thu	*(1.285.549.086)*			*(249.029.546)*
Phải trả	*14.018.793.892*			*32.802.957.599*

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Chi phí hoạt động bán hàng	18.595.744.600	17.330.458.642
Chi phí khác	1.145.015.004	441.307.074
TỔNG CỘNG	**19.740.759.604**	**17.771.765.716**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Kinh phí công đoàn	661.316.639	230.572.693
Cổ tức phải trả cho cổ đông	161.623.925	203.462.450
Chi trả hộ	69.000.000	69.000.000
Khác	3.801.891.557	7.839.984.388
TỔNG CỘNG	**4.693.832.121**	**8.343.019.531**

19. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Phân loại lại*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Vay ngắn hạn	**16.000.000.000**	**185.824.056.089**	**(152.707.632.271)**	**8.000.000.000**	**57.116.423.818**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh "TM" số 19.1)*	-	185.824.056.089	(144.707.632.271)	-	41.116.423.818
Vay dài hạn đến hạn trả *(TM số 19.2)*	16.000.000.000	-	(8.000.000.000)	8.000.000.000	16.000.000.000
Vay dài dạn	**60.000.000.000**	**-**	**-**	**(8.000.000.000)**	**52.000.000.000**
Vay bên liên quan *(TM số 19.2)*	60.000.000.000	-	-	(8.000.000.000)	52.000.000.000
TỔNG CỘNG	**76.000.000.000**	**185.824.056.089**	**(152.707.632.271)**	**-**	**109.116.423.818**

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất %/ năm*	*Mục đích*	*Tài sản đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	41.116.423.818	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2023 đến ngày 16 tháng 9 năm 2023	Từ 5,8 đến 7,2	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

19.2 Vay dài hạn

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất % /năm*	*Mục đích*	*Tài sản đảm bảo*
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định *(TM số 30)*	68.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 23 tháng 9 năm 2027	7,0	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội	Toàn bộ tài sản trong tương lai dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư *(TM số 11)*
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*16.000.000.000*				
Vay dài hạn	*52.000.000.000*				

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Quỹ khen thưởng	*Quỹ phúc lợi*	*Quỹ thưởng ban điều hành*	*Tổng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	29.772.202.391	38.628.377.460	10.232.584.617	78.633.164.468
Tăng khác	6.710.000	-	-	6.710.000
Sử dụng quỹ	(11.795.050.000)	(1.481.970.758)	(5.060.000.000)	(18.337.020.758)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	17.983.862.391	37.146.406.702	5.172.584.617	60.302.853.710

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

VND

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	*Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	42.177.085.243	25.219.792.003	67.396.877.246
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(1.568.305.173)	(1.568.305.173)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	42.177.085.243	23.651.486.830	65.828.572.073

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	576.124.440.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	122.907.771.336	348.115.164.786	1.066.116.021.564
Cổ tức bằng cổ phiếu	172.711.150.000	-	-	-	(172.711.150.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	96.606.081.639	96.606.081.639
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	122.907.771.336	272.010.096.425	1.162.722.103.203
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	147.263.283.034	348.310.549.530	1.263.378.068.006
Cổ tức công bố bằng tiền	-	-	-	-	(149.626.204.000)	(149.626.204.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	125.838.527.655	125.838.527.655
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	147.263.283.034	324.522.873.185	1.239.590.391.661

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	748.835.590.000	576.124.440.000
Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức	-	172.711.150.000
Số cuối kỳ	748.835.590.000	748.835.590.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố *(i)*	(149.626.204.000)	(172.711.150.000)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	(172.711.150.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(149.626.204.000)	-

(i) Trong kỳ, Công ty đã công bố cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 490/NQ ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

22.3 *Vốn cổ phần*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Cổ phiếu được phép phát hành	74.883.559	74.883.559
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*74.883.559*	*74.883.559*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(40.085)*	*(40.085)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*74.843.474*	*74.843.474*

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.4 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	
	Giá trị	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*
	VND	*%*	*VND*	*%*
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	99.884.850.000	13,34	99.884.850.000	13,34
KWE Beteiligungen AG	39.195.000.000	5,23	37.355.000.000	4,99
Các cổ đông khác	609.354.890.000	81,37	611.194.890.000	81,62
Cổ phiếu quỹ	400.850.000	0,05	400.850.000	0,05
TỔNG CỘNG	**748.835.590.000**	**100,00**	**748.835.590.000**	**100,00**

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định ("SKHCNTBD") liên quan tới các hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định", hợp đồng "Nghiên cứu phát triển dạng bào chế và đánh giá tác động của bài thuốc điều trị chấn Thương trong võ cổ truyền Bình Định" và các hợp đồng nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng quy trình nhân giống, trồng và chế biến một số loại cây dược liệu.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Tổng doanh thu	**791.149.287.464**	**693.215.135.666**
Trong đó:		
Doanh thu bán dược phẩm	*769.051.526.032*	*636.896.011.916*
Doanh thu bán vật tư y tế	*13.730.319.008*	*29.267.363.616*
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	*8.249.906.693*	*26.857.536.073*
Khác	*117.535.731*	*194.224.061*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(26.625.075.592)**	**(34.534.401.567)**
Chiếu khấu thương mại và giảm giá hàng bán	(25.088.585.050)	(31.525.532.218)
Hàng bán trả lại	(1.536.490.542)	(3.008.869.349)
DOANH THU THUẦN	**764.524.211.872**	**658.680.734.099**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*710.054.219.083*	*596.991.809.611*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*54.469.992.789*	*61.688.924.488*

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Lãi tiền gửi	6.660.501.715	3.661.236.947
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.111.680.962	1.148.068.682
TỔNG CỘNG	**7.772.182.677**	**4.809.305.629**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Giá vốn bán dược phẩm	362.297.927.800	295.431.180.867
Giá vốn bán vật tư y tế	12.430.175.719	10.915.982.254
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	5.806.733.932	24.326.931.019
Khác	92.430.551	140.568.316
TỔNG CỘNG	**380.627.268.002**	**330.814.662.456**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí bán hàng	**182.921.022.759**	**158.416.969.302**
Chi phí nhân viên bán hàng	108.169.047.483	91.962.414.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.751.688.434	24.016.931.010
Chi phí khấu hao	1.601.311.819	1.974.944.764
Chi phí khác	47.398.975.023	40.462.679.017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**43.177.789.234**	**50.341.255.098**
Chi phí nhân viên	22.932.745.469	18.469.433.046
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.917.278.956	6.495.246.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.510.985.440	6.228.738.451
Dự phòng phải thu khó đòi	487.192.347	8.091.556.180
Chi phí khác	8.329.587.022	11.056.281.161
TỔNG CỘNG	**226.098.811.993**	**208.758.224.400**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí lãi vay	4.313.550.723	102.616.136
Chiết khấu thanh toán	3.077.980.113	2.454.384.259
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	990.265.019	1.263.825.378
TỔNG CỘNG	**8.381.795.855**	**3.820.825.773**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	327.004.946.647	243.184.172.053
Chi phí nhân viên	172.496.002.705	138.090.513.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.404.070.295	48.397.613.257
Chi phí khấu hao và hao mòn	23.250.075.734	18.950.485.272
Dự phòng phải thu khó đòi	487.192.347	8.091.556.180
Chi phí khác	56.859.257.998	52.261.270.927
TỔNG CỘNG	**639.501.545.726**	**508.975.611.516**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.321.732.954	24.049.573.324
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(578.098.646)	(481.382.001)
TỔNG CỘNG	**31.743.634.308**	**23.568.191.323**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**157.582.161.963**	**120.174.272.962**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	31.516.432.393	24.034.854.592
Các khoản điều chỉnh theo thuế suất 20%		
Chi phí không được trừ	47.358.015	14.718.732
Khác	179.843.900	(481.382.001)
Chi phí thuế TNDN	**31.743.634.308**	**23.568.191.323**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Khấu hao TSCĐ	3.572.811.729	2.814.869.183	757.942.546	637.923.326
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.365.407.515	1.545.251.415	(179.843.900)	(156.541.325)
TỔNG CỘNG	**4.938.219.244**	**4.360.120.598**	**578.098.646**	**481.382.001**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có phát sinh giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Công ty con
Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Công ty con

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Bán hàng hóa	54.469.992.789	61.688.924.488
	Các khoản giảm trừ	4.815.230.797	4.516.305.885
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	Trả nợ vay	8.000.000.000	8.000.000.000
	Lãi vay	2.429.479.000	3.155.179.000
	Cổ tức	19.976.970.000	23.050.350.000
Công ty TNHH Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Mua hàng	43.340.000	-

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Bán hàng hóa	33.918.095.529	18.526.005.584
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Thu chi hộ	135.461.924	-
Vay dài hạn đến hạn trả			
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	Vay	16.000.000.000	16.000.000.000
Vay dài hạn			
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	Vay	52.000.000.000	60.000.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT trong kỳ như sau:

VND

Tên	*Chức vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	2.217.082.500	963.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc	1.492.660.000	720.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.484.372.500	612.000.000
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	1.004.825.000	399.000.000
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên HĐQT	436.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Quá	Thành viên HĐQT (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)	858.000.000	930.000.000
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch/ Trưởng Ủy ban Kiểm toán	600.000.000	600.000.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT/ thành viên Ủy ban Kiểm toán	580.000.000	550.000.000
Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	550.000.000	550.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên HĐQT	550.000.000	385.000.000
TỔNG CỘNG		**9.772.940.000**	**5.709.000.000**

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	161.449	22.792
Euro (EUR)	168	179

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang thuê nhà kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022*
Đến 1 năm	1.353.474.832	1.209.844.832
Từ 1 – 5 năm	1.986.472.248	1.492.689.664
TỔNG CỘNG	**3.339.947.080**	**2.702.534.496**

Cam kết đầu tư

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây nhà máy như sau:

VND

	Giá trị theo hợp đồng	*Giá trị đã ghi nhận*	*Giá trị cam kết còn lại*
Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao	100.485.246.880	83.160.755.327	17.324.491.553

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phạm Thị Thanh May	Đỗ Huy Phương	Phạm Thị Thanh Hương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2023